

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2026/DS-ST
Ngày: 07-01-2026
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đoàn Thị Mến
- Bà La Thị Thu Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia

Ngày 07 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2025/TLST – DS ngày 29 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 179/2025/QĐST-DS ngày 16/12/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lâm Kỳ D, sinh năm 1978 và bà Trần Nguyễn Thu N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khu phố L, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị Mỹ L hoặc bà Trần Thị L1. Địa chỉ: Khu phố N, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1994 và ông Phạm Văn T1, sinh năm 1992. Địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Người làm chứng: Ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ A, thôn C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11-4-2025 và trong quá trình tố tụng tại Toà, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/3/2022, ông Lâm Kỳ D, bà Trần Nguyễn Thu N thông qua môi giới biết được ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn T1 là anh em ruột có cung cấp dịch vụ về bất động sản. Do đó, ông D, bà N đã ký hợp đồng dịch vụ với ông T, ông T1 về việc thực hiện công việc: cập nhật đường đi thể hiện trên bản đồ địa chính; trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện khu đo đối với các thửa đất số **688**, tờ bản đồ số **38**, tọa lạc tại xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 623838 và thửa đất số **750**, tờ bản đồ số **38**, tọa lạc tại xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 193272.

Tại hợp đồng dịch vụ số 53/2022 ngày 05/3/2022, các bên thoả thuận giá dịch vụ là 1.300.000.000 đồng (*một tỷ ba trăm triệu đồng*), ngay sau khi ký hợp đồng dịch vụ ngày 05/3/2022 ông D, bà N đã thanh toán cho ông T1, ông T số tiền 700.000.000 đồng (*bảy trăm triệu đồng*), bằng hình thức tiền mặt, số tiền còn lại thỏa thuận khi nào hoàn thành công việc sẽ thanh toán. Tại thời điểm ký hợp đồng dịch vụ ngày 05/3/2022 có người làm chứng là ông Nguyễn Viết H chứng kiến. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày các bên ký hợp đồng dịch vụ (05/3/2022)

Để thực hiện được công việc thì ông D, bà N đã giao 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, ông T1. Đến ngày 01/8/2022, ông D, bà N có ứng cho ông T, ông T1 thêm số tiền 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*). Số tiền này cũng chỉ mình ông T nhận, ông T1 không nhận nhưng ông T1 biết về việc giao tiền cũng như làm công việc dịch vụ mà ông D, bà N giao cho ông T1, ông T làm. Quá trình thực hiện hợp đồng thì ngày 02/10/2022, ông Phạm Văn T có xin gia hạn thời gian làm hồ sơ đến ngày 02/12/2022 và được ông D, bà N đồng ý, tuy nhiên quá thời hạn trên thì ông T, ông T1 cũng không thông báo tiến độ công việc cho ông D, bà N biết.

Sau nhiều lần ông D, bà N liên lạc, ngày 03/5/2023, ông T1 và ông T đã tìm đến ông D, bà N xin gia hạn lại hợp đồng dịch vụ ngày 05/3/2022, ông D, bà N đồng ý và lập giấy cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 có nội dung: “*Ông T1, ông T xin gia hạn thêm thời gian hoàn thành hợp đồng cũ là 12 tháng kể từ ngày ký cam kết tức là đến ngày 05/3/2024, nếu sau thời gian trên mà ông T1, ông T không hoàn thành được công việc trên thì ông T1, ông T sẽ trả lại cho ông Lâm Kỳ D và bà Trần Nguyễn Thu N hết số tiền đã nhận sau khi đã trừ các khoản phí: thuế, khu đo, thỏa thuận và trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính. Đến thời điểm ngày 05/3/2023, ông T1, ông T đã nhận của ông D, bà N số tiền 762.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi hai triệu đồng), nếu như đúng ngày giờ chưa ra được sổ, bên ông T, ông T1 bồi thường gấp đôi số tiền cho ông D, bà N theo Hợp đồng số 53/2022*”.

Tuy nhiên, đến nay mặc dù đã quá thời hạn theo thỏa thuận ông T và ông T1 vẫn chưa thực hiện xong công việc, cập nhật đường đi thể hiện lên bản đồ địa chính và trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như thực hiện khu đo đối với thửa đất. Sau nhiều lần yêu cầu ông T, ông T1 trả lại 02 Giấy chứng nhận bản chính cho ông D, bà N thì ông T, ông T1 đã trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho ông D, bà N.

Việc ông Phạm Văn T và Phạm Văn T1 nhận đủ số tiền là: 762.000.000 đồng (B trăm sáu mươi hai triệu đồng) được xác nhận tại cam kết xin gia hạn hợp đồng số 52/2022, ông T và ông T1 đã nhận đủ số tiền 762.000.000đ nhưng không thực hiện đúng trách nhiệm theo Hợp đồng dịch vụ số 53/2022 ngày 05/3/2022 và cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 ngày 03/5/2023 cụ thể là ông T1, ông T chưa cập nhật đường đi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 688, 750 tờ bản đồ 38 xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh) và cũng chưa thực hiện khu đo đối với các thửa đất trên cho ông D, bà N và đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông D, bà N. Vì vậy, nay ông D, bà N khởi kiện như sau:

Tuyên hủy Hợp đồng dịch vụ số 53/2022 lập ngày 05/3/2022 và giấy cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 lập ngày 03/5/2023 giữa ông Lâm Ký D1, bà Trần Nguyễn Thu N với ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T.

Buộc ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T phải trả lại trả số tiền đã nhận của ông D1, bà N theo Hợp đồng dịch vụ, số hợp đồng 53/2022 ngày 05/3/2022 và Cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 ngày 03/5/2023 số tiền là: 762.000.000 đồng (B trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Đối với bị đơn ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn T1:

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, tổng đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông T và ông T1 không đến Tòa án làm việc và cũng không có ý kiến phản hồi liên quan đến tài liệu, chứng cứ cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Tại bản khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người làm chứng ông Lê Viết H1 trình bày:

Ông H1 có chứng kiến việc ông D1 và ông T ký hợp đồng dịch vụ số 53/2022 ngày 05/3/2022 tại xã N, khi ký hợp đồng thì có mặt của ông D1, bà N và ông Phạm Văn T. Ông H1 chỉ chứng kiến việc ông D1 giao cho ông T số tiền mặt là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng), giao với nội dung theo hợp đồng dịch vụ thỏa thuận của ông D1 và ông T, còn nội dung thỏa thuận như thế nào thì ông H1 không rõ. Ông H1 chỉ

biết ông T sẽ làm giấy tờ đất cho ông D1, còn nội dung chi tiết, làm những công việc cụ thể như thế nào thì hai bên thoả thuận nói chuyện với nhau chứ ông H1 không biết.

Sau nay khi các bên thoả thuận về việc gia hạn và đưa thêm tiền thì ông H1 không tham gia nên ông H1 cũng không biết các bên thực hiện công việc dịch vụ như thế nào. Ông T, ông T1 có thực hiện công việc được hay không hay các bên thoả thuận như thế nào thì ông H1 không biết. Ông H1 cam kết những lời trình bày của mình là đúng và chịu trách nhiệm về phần trình bày của mình.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện cũng như ý kiến trình bày trước đây, bị đơn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng dịch vụ và buộc bị đơn phải trả lại số tiền dịch vụ đã nhận từ nguyên đơn nên xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”; bị đơn có địa chỉ tại xã H, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn cung cấp hợp đồng dịch vụ số 53/2022 ngày 05-3-2022 được ký giữa bên yêu cầu dịch vụ là ông D1, bà N với bên thực hiện dịch vụ là ông Phạm Văn T để ông T thực hiện công việc: Cập nhật đường đi thể hiện trên bản đồ địa chính và trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thực hiện khu đo đối với thửa đất số 688 tờ bản đồ 38 và thửa 750 tờ bản đồ 38 xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh). Tiền dịch vụ các bên thoả thuận khi thực hiện xong công việc là 1.300.000.000đ. Thời hạn hoàn thành công việc là 06 tháng kể từ ngày 05-3-2022. Thực hiện nghĩa vụ, phía nguyên đơn đã đưa cho bị đơn tổng số tiền là 762.000.000đ (bảy trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Theo thoả thuận phía bị đơn phải hoàn thành các công việc vào ngày 05-9-2022. Tuy nhiên, khi kết thúc thời gian mà chưa hoàn thành công việc nên các bên ký gia hạn hợp đồng số 53/2022 và xác định thời gian để hoàn thành các công việc trên là vào ngày 05-3-2024. Đồng thời phía bị đơn cam kết nếu đến thời hạn mà chưa ra sổ được thì phía bị đơn sẽ bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận theo hợp đồng số 53/2022 ngày 05-3-2022 cho nguyên đơn.

Như vậy, căn cứ vào hợp đồng dịch vụ số 53/2022 và cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 mà các bên ký với nhau, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có sự thoả thuận về việc cung ứng dịch vụ là việc bị đơn sẽ thực hiện việc cập nhật đường đi và thực hiện việc khu đo đối với 02 thửa đất số 688, 750 tờ bản đồ số 38. Thời hạn cuối cùng để phía bị đơn hoàn thành công việc là ngày 05-3-2024 đồng thời bị đơn cũng cam kết nếu hết thời hạn ngày 05-3-2024 mà không thực hiện xong công việc thì sẽ bồi thường lại cho nguyên đơn gấp đôi số tiền đã nhận trước đó.

Quá trình tố tụng, Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng phía bị đơn vẫn không đến Toà làm việc và cũng không cung cấp ý kiến, văn bản gửi đến Toà. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết.

[2.2] Hợp đồng dịch vụ số 53/2022 ngày 05-3-2022 và cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 giữa nguyên đơn và bị đơn được lập thành văn bản, thời điểm ký hợp đồng các bên đều có đủ năng lực, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng số 53/2022 và cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 giao kết giữa các bên là có hiệu lực pháp luật.

Thực hiện hợp đồng dịch vụ số 53/2022 ngày 05-3-2022 thì phía bị đơn đã thực hiện được việc khu đo đối với thửa đất số 688, 750 tờ bản đồ 38 là một phần công việc được các bên thể hiện tại Điều 1 của Hợp đồng dịch vụ số 53/2022, chứng cứ thể hiện việc bị đơn đã thực hiện việc khu đo là ông D1, bà N đã được cấp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 842483 đối với thửa 107 (cũ 688) tờ bản đồ số 117 (cũ là 38) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 842484 đối với thửa 120 (cũ 750) tờ bản đồ 117 (cũ là 38). Mặt khác, tại cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 ngày 03-5-2023 thì các bên cũng chỉ thoả thuận *“về vấn đề cập nhật đường đi mới (đường cập bên hông dài 207m) cho thửa 688 tờ bản đồ 38 nay là thửa 107 tờ bản đồ 117 và cập nhật đường đi cho thửa*

750 nay là thửa 120 tờ bản đồ 117. Thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ địa chính”. Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn các bên thoả thuận trong cam kết xin gia hạn nhưng phía bị đơn ông T, ông T1 vẫn không hoàn thành công việc như đã thoả thuận với bên nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ được quy định tại Điều 517 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng dịch vụ số 53/2022 ngày 05-3-2022 và giấy cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 ngày 03/5/2022 giữa nguyên đơn và bị đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Tại hợp đồng dịch vụ số 53/2022 thì chỉ có mình ông Phạm Văn T là người ký vào bên thực hiện dịch vụ. Tuy nhiên, tại cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 ngày 03-5-2023 thì cả ông Phạm Văn T1 và ông Phạm Văn T cam kết là một bên cung cấp dịch vụ. Hơn nữa, đại diện của nguyên đơn trình bày việc cung ứng dịch vụ là do ông T và ông T1 thực hiện. Như đã phân tích ở trên thì bị đơn đã thực hiện được việc khu đo đối với 02 thửa đất số 688, 750 tờ bản đồ 38 nay là thửa 107, 120 tờ bản đồ số 117. Tuy nhiên, tại cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 ngày 03/5/2023 thì ông T, ông T1 cam kết đến ngày 05-3-2024 nếu không thực hiện xong việc cập nhật đường đi bên hông 207m cho thửa 107 và cập nhật đường đi cho thửa 120 thì sẽ bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận. Chứng cứ do Tòa án thu thập được cho thấy hiện nay thửa đất số 120 tờ bản đồ số 117 chưa thể hiện đường đi bên hông và thửa đất số 120 tờ bản đồ 117 cũng chưa thể hiện có đường đi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, ông T, ông T1 là người đã vi phạm nghĩa vụ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền đã nhận của là 762.000.000đ (bảy trăm sáu mươi hai triệu đồng) là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn khởi kiện được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 513, 515, 516, 517; 519 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTNQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Kỳ D, bà Trần Nguyễn Thu N đối với bị đơn ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn T1 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Hủy Hợp đồng dịch vụ số 53/2022 ngày 05-3-2022 được ký giữa ông Lâm Kỳ D, bà Trần Nguyễn Thu N với ông Phạm Văn T và Huỷ Cam kết xin gia hạn hợp đồng số 53/2022 ngày 03-5-2023 được ký giữa bà Trần Nguyễn Thu N với ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T.

Buộc ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lâm Kỳ D và bà Trần Nguyễn Thu N số tiền là 762.000.000đ (bảy trăm sáu mươi hai triệu đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T phải nộp 34.480.000đ (ba mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Lâm Kỳ D, bà Trần Nguyễn Thu N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.240.000đ (mười bảy triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002492 ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh)

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 14 - Tp. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Tp. Hồ Chí Minh;
- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Hoàng Thị Thành****THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
XÉT XỬ****THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

